TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2019/HS-PT
Ngày: 30/01/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Anh Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Mai Anh Tài.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 766/2018/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Trần Trung Chí H và các bị cáo phạm các tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", "Nhận hối lộ" do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 319/2018/HS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

1. Trần Trung Chí H, sinh năm 1963 tại Nam Định; nơi ĐKNKTT: Xã H, huyện N, tỉnh Nam Định; trú tại: Phòng A1908 khu Chung cư H, số 37 đường N, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch HĐQT P; nguyên Giám đốc dự án tài chính - Công ty CP Hàng không V; đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị Ban thường vụ Huyện ủy N, tỉnh Nam Định xóa tên đảng viên theo Quyết định số 353/QĐ-HU ngày 15/8/2018; con ông Trần Văn C và bà Vũ Thị Nh (đều đã chết); có vợ là Trần Thị Th và 02 con, lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/6/2017 tại Trại tạm giam B14 - Bộ Công an; có mặt.

2. Đỗ Văn H2, sinh năm 1967 tại Bắc Ninh; ĐKNKTT và trú tại: Số nhà 280 đường T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Chủ

tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc K, Chủ tịch HĐQT P-KB; đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 13/4/2017; con ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Đ (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị T và 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/4/2017 tại Trại tạm giam B14 - Bộ Công an; có mặt.

3. Đào Ngọ H1, sinh năm 1978 tại Hà Nam; ĐKNKTT: Tổ 8, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam; trú tại: Đường T, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Thương mại thị trường P; nguyên Giám đốc Công ty CP Dệt may V; đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 23/3/2018 Đảng ủy Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam đã ra Quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên; con ông Đào Đình Th và bà Trần Thị Th (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị M và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/6/2017 tại Trại tạm giam B14 - Bộ Công an; có mặt.

4. Vũ Phương N, sinh năm 1979 tại Thái Bình; ĐKNKTT và trú tại: Đường D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên kế toán trưởng P; nguyên Phó phòng Tổ chức - Hành chính Công ty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc; đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị Đảng ủy Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 16/6/2017; con ông Vũ Thanh B và bà Nguyễn Thị Th; có vợ là Nguyễn Thị Th và 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/6/2017 tại Trại tạm giam B14 - Bộ Công an; có mặt.

* *Người bào chữa do Tòa án chỉ định cho bị cáo Trần Trung Chí H:* Luật sư Hoàng Ngọc T– Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H2:*

- Luật sư Nguyễn Xuân T và Lê Văn Q – Công ty luật Hợp danh B thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

- Luật sư Trần Thị Thu Ph – Công ty luật TNHH MTV T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa theo chỉ định của Tòa án; có mặt.

* *Người bào chữa do Tòa án chỉ định cho các bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N:* Luật sư Hồ Thị T – Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

* *Nguyên đơn dân sự không kháng cáo, Tòa án không triệu tập:* Công ty

Cổ phần H (Viết tắt là P); trụ sở: Lô CN5.5A, Khu công nghiệp V, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn Ng - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa án không triệu tập:*

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và X (Viết tắt là K); trụ sở: Số 119 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; người đại diện theo pháp luật: Đỗ Văn H2 - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc.

2. Công ty Cổ phần P Kinh Bắc (Viết tắt là P-KB); trụ sở: Thôn D, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hải H - Giám đốc.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN); trụ sở: phố L, quận B, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Vũ Tr - Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn D.

4. Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế H; địa chỉ ĐKKD: đường P, quận N, thành phố Hà Nội (Xác minh không còn ở đó nữa); địa chỉ mới do đại diện PVC cung cấp: Phòng 1501/A2, Tòa nhà Vinaconex 1, phường Trung Hòa, quận C, thành phố Hà Nội.

5. Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí (PVC); trụ sở: phường M, quận N, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T - Tổng Giám đốc.

6. Bà Đỗ Thị Thùy L, sinh năm 1983; ĐKNKTT: phường T, quận B, thành phố Hà Nội; trú tại: khu đô thị V, quận H, thành phố Hà Nội.

7. Ông Trần C, sinh năm 1975; ĐKNKTT: phường T, thành phố T, tỉnh T; trú tại: đường N, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; ĐKNKTT và trú tại: Số nhà 280 đường T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

9. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1973 (Phó GĐ K); ĐKNKTT và trú tại: Khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

10. Bà Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm 1983 (Thủ quỹ K); ĐKNKTT và trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

11. Ông Nguyễn Tiến L, sinh năm 1969 (Kế toán trưởng K); ĐKNKTT và trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

12. Ông Nguyễn Thanh L3, sinh năm 1974 (Phó TGĐ P); ĐKNKTT và trú tại: đường T, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

13. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 (Thành viên HĐQT P); ĐKNKTT và trú tại: đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

14. Ông Bùi Quang H6, sinh năm 1953 (Thành viên HĐQT P); ĐKNKTT và trú tại: đường P, phường 09, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

15. Ông Lê Tiến Tr, sinh năm 1973 (Thành viên HĐQT P); ĐKNKTT và trú tại: khu đô thị V, quận L, thành phố Hà Nội.

16. Ông Vũ Quang D, sinh năm 1985 (Thư ký HĐQT P); ĐKNKTT và trú tại: phường G, quận H, thành phố Hà Nội.

17. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1986; ĐKNKTT và trú tại: Đường D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

18. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1972; trú tại đường N, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Về hành vi Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: Công ty Cổ phần H *(P)* được thành lập trên cơ sở thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/5/2007 về việc xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester V giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam *(PVN)* và Tập đoàn Dệt may Việt Nam *(VINATEX)*, trụ sở tại Khu công nghiệp V, phường Đông Hải, quận H, thành phố Hải Phòng. Xuất phát từ nhu cầu chỗ ở cho cán bộ, công nhân viên khi nhà máy đi vào hoạt động, ngày 12/8/2009, Trần Trung Chí H - Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Viết tắt là HĐQT)* P ký Nghị quyết số 08/NQ-PĐHĐCĐ/2009 thống nhất thông qua chủ trương đầu tư xây dựng Dự án nhà ở cho cán bộ, công nhân viên P *(Viết tắt là Dự án nhà ở)*. Trên cơ sở công văn đề nghị HĐQT phê duyệt báo cáo đầu tư số 36/CVNB-VĐD ngày 02/6/2010 của Vũ Đình D, Tổng giám đốc P, ngày 09/6/2010, Trần Trung Chí H, Chủ tịch HĐQT P đã ký Quyết định số 221/QĐ-P phê duyệt báo cáo đầu tư Dự án nhà ở với tổng mức đầu tư 318.640.088.145 đồng, trong đó giai đoạn I là 101.765.963.116 đồng, giai đoạn II là 216.874.125.029 đồng. Nguồn vốn thực hiện giai đoạn I gồm vốn vay của Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ *(Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - PVN)* và vốn chủ sở hữu của P. Quá trình triển khai thực hiện Dự án nhà ở, các bị cáo đã có hành vi cố ý làm trái các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng, dẫn đến Dự án nhà ở dở dang, xuống cấp nghiêm trọng, gây lãng phí nguồn vốn đầu tư, thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cụ thể như sau:

1.1. Hành vi vi phạm trong việc lựa chọn nhà thầu

Ngày 16/11/2009, Trần Trung Chí H ký Quyết định số 691/QĐ-P chỉ định Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) thực hiện thi công xây dựng Dự án nhà ở. Sau đó, theo chủ trương chung của PVN, PVC có công văn gửi P chấp thuận để Công ty cổ phần Đầu tư và X (K) được phép thay mặt PVC đàm phán, ký kết hợp đồng với chủ đầu tư, thực hiện triển khai thi công, tiến hành nghiệm thu, thanh quyết toán và các công việc khác liên quan đến gói thầu. Ngày 21/8/2010, K ký thỏa thuận liên danh số 305/2010 với Công ty Cổ phần thiết kế quốc tế H để cùng thực hiện Dự án. Để có cơ sở thay đổi nhà thầu, P có Công văn báo cáo và được PVN đồng ý về chủ trương cho phép P được chỉ định và ký hợp đồng với liên danh K/H. Ngày 08/12/2010, được sự ủy quyền của Trần Trung Chí H, Vũ Đình D đã thay mặt HĐQT P ký Quyết định số 697/QĐ-P phê duyệt thay đổi tư cách pháp nhân tham gia dự thầu từ nhà thầu PVC sang liên doanh nhà thầu K và H. Tại thời điểm này, thì cả hai thành viên K và H đều mới được thành lập: K được thành lập và đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24/6/2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh; H được thành lập và đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 01/4/2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Theo hồ sơ yêu cầu của P nêu tại Chương III Tiêu chuẩn đánh giá thì cả hai thành viên trong liên danh nhà thầu đều không đáp ứng được mức yêu cầu tối thiểu về số năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế và thi công xây lắp công trình xây dựng ≥ 5 năm; không đáp ứng yêu cầu có hợp đồng tương tự về quy mô, giá trị (như giai đoạn I của Dự án) là 01 hợp đồng; không đáp ứng yêu cầu về doanh thu và lợi nhuận trung bình trong 03 năm gần đây. Nhưng, ngày 12/12/2010, Vũ Đình D vẫn ký Văn bản số 89a/CVNB-VĐD, đánh giá liên danh K và HEERIM-PVC đủ điều kiện trúng chỉ định thầu, đề nghị HĐQT P phê duyệt. Ngày 13/12/2010, Trần Trung Chí H ký Quyết định số 698a/QĐ-P phê duyệt liên danh K và HEERIM-PVC trúng chỉ định thầu. Ngày 14/12/2010, Vũ Đình D, Tổng giám đốc P và Đỗ Văn H2, Tổng giám đốc K ký Hợp đồng số 14/2010/HĐ-P-K/H về việc lập dự án đầu tư thi công xây dựng gói thầu lập dự án đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây dựng giai đoạn I Dự án nhà ở (sau đây viết tắt là Hợp đồng 14), với nội dung: Hình thức hợp đồng: trọn gói; giá trị Hợp đồng: 101.166.755.000 đồng; tiến độ thi công: 12 tháng kể từ khi khởi công xây dựng; K có trách nhiệm chủ trì nhận thầu và tổ chức thi công xây lắp; H có trách nhiệm khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, lập dự án đầu tư và thiết kế các hạng mục trong Dự án. Hợp đồng 14 chỉ có đại diện của P và K ký, đại diện của H không có mặt, không ký.

Việc quyết định lựa chọn liên danh nhà thầu K và HEERIM-PVC nêu trên của Trần Trung Chí H và Vũ Đình D đã vi phạm điểm c, khoản 1 Điều 41 Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật

đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng *"Bên mời thầu tiến hành đánh giá hồ sơ đề xuất của nhà thầu và đàm phán về các đề xuất của nhà thầu theo yêu cầu trong hồ sơ yêu cầu. Nhà thầu được đề nghị trúng chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: có đủ năng lực và kinh nghiệm theo hồ sơ yêu cầu; có đề xuất về kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá"*.

1.2. Hành vi vi phạm trong việc thiết kế thi công, tổ chức xây dựng dự án

Trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý để triển khai dự án, tại các Công văn đề nghị HĐQT phê duyệt Báo cáo đầu tư, đề nghị phê duyệt Dự án đầu tư do Vũ Đình D ký và các Quyết định phê duyệt báo cáo đầu tư, phê duyệt Dự án đầu tư do Trần Trung Chí H ký và thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng (Coninco) lập đều thể hiện Dự án nhà ở cho cán bộ, công nhân viên P là nhà chung cư, với các tiêu chí: tầng 1 có 02 phòng sinh hoạt hoạt cộng đồng và 14 căn hộ, mỗi căn có 02 phòng ngủ với diện tích trung bình 69m^2/căn, có 02 cầu thanh chung; tầng 2 và 3 mỗi tầng có 20 căn hộ, mỗi căn có 02 phòng ngủ với diện tích trung bình 69m^2/căn, có 02 cầu thang chung, tầng 4 là phần mái. Trên cơ sở hồ sơ của P, UBND thành phố Hải Phòng đồng ý cho phép P được sử dụng 5 ha đất thuộc lô N3 khu công nghiệp V, quận H để xây dựng nhà ở cho cán bộ, công nhân viên P dưới dạng nhà ở xã hội theo quy hoạch được duyệt; Sở xây dựng thành phố Hải Phòng cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm định thiết kế cơ sở xác định Dự án nhà ở là nhà chung cư. Tuy nhiên, khi P và Liên danh nhà thầu K và H ký Hợp đồng số 14, các bên đã tự ý điều chỉnh thiết kế các căn hộ thông tầng, diện tích xây dựng một căn tối thiểu 60m^2. Ngày 26/7/2011, K và HEERIM.KBC có hồ sơ thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công, theo đó thiết kế Dự án nhà ở giai đoạn I gồm 02 Block, mỗi Block là 26 căn hộ liên kế, mỗi căn hộ có diện tích 1 sàn là 60m^2, gồm 4 tầng khép kín (có cầu thang từ tầng 1 đến tầng 4), khi triển khai thi công K đã thực hiện theo thiết kế này. Việc Trần Trung Chí H và Vũ Đình D căn cứ vào các quy định của pháp luật về nhà ở xã hội khi lập và phê duyệt dự án nhà ở là nhà chung cư, nhưng sau đó lại tự ý điều chỉnh thiết kế các hạng mục nhà ở của dự án và đồng ý cho tiến hành thi công thành nhà liên kế là vi phạm quy định khoản 5 Điều 30 Luật nhà ở 2005 *"Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các nội dung của dự án đã được phê duyệt. Trường hợp có sự thay đổi nội dung, tiến độ của dự án thì chủ đầu tư phải báo cáo và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận"*.

3. Hành vi cố ý làm trái trong việc cho tạm ứng và sử dụng tiền tạm ứng trái mục đích

Tại Điều 5 của Hợp đồng số 14 quy định: *"Giá trị của hợp đồng là*

101.166.755.000 đồng; sau khi hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư ứng trước cho Nhà thầu số tiền tương ứng 15% giá trị hợp đồng tạm tính, số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán và được Bên A thu hồi ngay ở lần thanh toán thứ 2 và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng".

Thực hiện theo hợp đồng, ngày 27/12/2010 P đã tạm ứng cho K 15.175.013.250 đồng tương ứng 15% giá trị Hợp đồng. Đến hết tháng 12/2011, P đã nghiệm thu, thanh toán cho K theo 10/18 mốc tiến độ với tổng giá trị là 66.770.058.300 đồng, đã thu hồi tạm ứng 9.863.758.614 đồng bằng cách giảm trừ trong từng lần thanh toán, số tiền tạm ứng chưa thu hồi là 5.311.254.636 đồng. Trong khi vẫn còn nợ tạm ứng, nhưng ngày 26/12/2011 Đỗ Văn H2 vẫn đề nghị P cho tạm ứng tiếp 20 tỷ đồng với lý do để hoàn thiện và lắp đặt thiết bị. Mặc dù biết việc cho K tạm ứng tiếp 20 tỷ đồng là không đúng với quy định của Hợp đồng số 14 nhưng Trần Trung Chí H vẫn chỉ đạo Vũ Đình D làm thủ tục và ký phê duyệt chủ trương cho tạm ứng. Đào Ngọ H1 với vai trò là Trưởng phòng Thương mại hợp đồng P là người có trách nhiệm tham mưu, đề xuất giải quyết tạm ứng biết việc tạm ứng thêm 20 tỷ đồng cho K là trái quy định nhưng vẫn tham mưu để Vũ Đình D trình HĐQT duyệt cho tạm ứng. Do Hợp đồng số 14 không quy định tạm ứng vốn lần 2 cho nhà thầu, nên Đào Ngọ H1 đã soạn thảo Phụ lục Hợp đồng số 05/2012/HĐ-P-PVCKBC/HEERIMPVC ngày 09/01/2012 bổ sung nội dung *"Tạm ứng lần 2 cho nhà thầu 20 tỷ đồng khi nhà thầu bước vào giai đoạn hoàn thiện*" để Vũ Đình D và Đỗ Văn H2 ký hợp thức, việc ký Phụ lục hợp đồng 05 nêu trên không lấy ý kiến thông qua của HĐQT P theo quy định tại Điều lệ P. Để giải ngân khoản tạm ứng cho K, Đào Ngọ H1 chuyển hồ sơ tạm ứng cho Vũ Phương N, Kế toán trưởng P. Vũ Phương N với vai trò Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tham mưu, đề xuất về các hoạt động tài chính, kế toán, thanh quyết toán vốn đầu tư của P, biết việc tiếp tục tạm ứng 20 tỷ đồng cho K sẽ nâng số tiền thanh toán và tạm ứng cho K lên 92.081.312.936 đồng, tương ứng trên 90% giá trị hợp đồng, trong khi đó Hợp đồng 14 chỉ cho phép việc thanh toán và tạm ứng tối đa không quá 80% giá trị hợp đồng, nhưng Vũ Phương N không tham mưu, đề xuất để dừng việc tạm ứng mà làm các thủ tục để giải ngân 20 tỷ đồng cho K. Sau khi nhận 20 tỷ đồng tạm ứng, Đỗ Văn H2 sử dụng sai mục đích, không sử dụng để hoàn thiện dự án như cam kết, không tiếp tục triển khai thi công, đến ngày 31/3/2012 thì dừng hẳn mọi hoạt động, rút toàn bộ máy móc, nhân công khỏi công trường, đến nay công trình dở dang, xuống cấp nghiêm trọng.

Để có cơ sở thanh lý hợp đồng, P và K thống nhất lựa chọn Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và Kiểm định xây dựng *(Coninco)* xác định khối

lượng, giá trị hoàn thành và dở dang của dự án nhà ở. Ngày 11/4/2014, Coninco đã hoàn thành và có báo cáo tư vấn xác định tổng giá giá trị hoàn thành dự án là 68.074.072.000 đồng *(chưa bao gồm chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình là 3.340.704.466 đồng theo phụ lục số 02 của hợp đồng số 14)*. Như vậy khối lượng công việc K đã thực hiện và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình có tổng giá trị là 71.414.776.466 đồng. Trong khi đó, tổng số tiền P đã thanh toán, tạm ứng cho K là 92.081.312.936 đồng, vượt tổng giá trị hoàn thành là 20.666.536.470 đồng. Sau nhiều lần Đỗ Văn H2 cam kết sẽ hoàn trả tạm ứng bằng việc tiếp tục thực hiện dự án, nhưng không thực hiện, ngày 01/10/2014, P có văn bản gửi K thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng. Đến năm 2015, K mới hoàn lại được cho P 1,5 tỷ đồng, còn 19.166.536.470 đồng Đỗ Văn H2 thừa nhận không còn khả năng hoàn trả cho P.

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an có Quyết định trưng cầu giám định số 09/ANĐT-P4 ngày 24/01/2018 và Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 22/ANĐT-P4 ngày 06/3/2018 để xác định việc chấp hành các quy định của pháp luật và hậu quả thiệt hại tại Dự án nhà ở cho cán bộ, công nhân viên P. Tại Bản kết luận giám định, các Giám định viên của Bộ kế hoạch và Đầu tư - Bộ Xây dựng - Bộ Tài chính đã kết luận:

"Trong việc lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư đã đánh giá không đúng về tính hợp lệ và năng lực kinh nghiệm của nhà thầu liên danh K-H so với quy định của hồ sơ yêu cầu và quy định tại Điều 7 Luật đấu thầu 61/2005/QH11, lựa chọn nhà thầu trúng thầu không tuân thủ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính Phủ.

Trong việc thiết kế thi công, tổ chức xây dựng: Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và triển khai thi công xây dựng đối với 02 khối nhà BK1, BK2 của Dự án nhà ở xã hội cho CBCNV P loại nhà ở liên kế là vi phạm các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng về tiêu chuẩn thiết kế được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Luật nhà ở 2005; điểm a,b,d khoản 2 Điều 7; Điều 35 và khoản 1 Điều 36 Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính Phủ. Việc chủ đầu tư (P) và liên danh nhà thầu căn cứ vào các quy định của pháp luật về nhà ở xã hội khi lập và phê duyệt dự án là nhà chung cư, nhưng sau đó lại tự ý điều chỉnh thiết kế các hạng mục nhà ở của dự án và tiến hành thi công thành nhà liên kế là vi phạm quy định khoản 5 Điều 30 Luật nhà ở 2005; khoản 1 Điều 36 Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính Phủ.

Trong việc P cho K tạm ứng 20 tỷ đồng: P căn cứ Phụ lục số 05/2012/HĐ-P-PVCKBC-H ngày 09/01/2012 chưa được HĐQT P phê duyệt để tạm ứng 20 tỷ

đồng cho K là chưa đúng với quy định tại điểm c khoản 4 Điều 25 Điều lệ P. Sau khi P tạm ứng 20 tỷ đồng cho K vào ngày 20/01/2012 thì tổng số tiền P đã tạm ứng và thanh toán các đợt cho K là 92.081.312.936 đồng, tương đương 91,02% giá trị hợp đồng (vượt 80% giá trị hợp đồng) là trái quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính Phủ và chưa phù hợp với điểm 5.2.2 khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 14. Việc K không sử dụng 20 tỷ đồng tiền tạm ứng hợp đồng vào dự án là sử dụng vốn ứng không đúng mục đích, trái với quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính Phủ.

Hậu quả thiệt hại tính bằng tiền do hành vi tạm ứng, sử dụng tiền tạm ứng sai quy định gồm: Thiệt hại đối với dự án tại thời điểm kết thúc Hợp đồng số 14 là 19.166.536.470 đồng và tiền lãi suất không kỳ hạn kể từ ngày kết thúc Hợp đồng 14 (22/10/2014) đến ngày có Quyết định khởi tố vụ án (16/6/2017) là 296.100.744 đồng".

Như vậy, việc Trần Trung Chí H, Vũ Đình D, Đào Ngọ H1, Vũ Phương N lập hồ sơ, đồng ý cho K tạm ứng tiếp 20 tỷ đồng, vượt quá quy định cho phép, không quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng và Đỗ Văn H2 sau khi được tạm ứng đã sử dụng tiền tạm ứng trái mục đích là cố ý làm trái quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng *"Tiền tạm ứng được bắt đầu thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên, mức thu hồi từng lần do hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng, kết thúc thu hồi khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với nhà thầu tính toán mức tạm ứng hợp lý, quản lý việc sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng vốn ứng không đúng mục đích"*. Hành vi của các bị cáo đã gây hậu quả thiệt hại cho Nhà nước tổng cộng là 19.462.637.214 đồng.

***2. Hành vi nhận hối lộ của Trần Trung Chí H và Vũ Đình D khi liên kết thành lập Công ty cổ phần P Kinh Bắc** (P-KB)*

Quá trình điều tra vụ án, Đỗ Văn H2 đã chủ động khai báo về việc năm 2010, Đỗ Văn H2 đã phải chi cho Vũ Đình D và Trần Trung Chí H mỗi người 03 tỷ đồng thông qua việc góp vốn cổ phần khi thành lập Công ty cổ phần P-KB. Kết quả điều tra xác định:

Khoảng giữa năm 2010, Vũ Đình D và Đỗ Văn H2 trao đổi về việc liên kết thành lập Công ty cổ phần P-KB nhằm mục đích sản xuất ống cuốn sợi, thùng carton để bán cho P, P sẽ bao tiêu toàn bộ sản phẩm làm ra, đồng thời sẽ tạo điều kiện cho P-KB được ưu tiên mua sản phẩm của P. Duy, Hồng thống nhất vốn điều lệ của P-KB là 30 tỷ đồng, trong đó Đỗ Văn H2 được góp 70% cổ

phần, tương ứng 21 tỷ đồng và giữ vị trí Chủ tịch HĐQT, P góp 10% cổ phần tương ứng 3 tỷ đồng bằng thương hiệu, còn lại 20%, Vũ Đình D yêu cầu Đỗ Văn H2 phải chi tiền nộp cho Vũ Đình D và Trần Trung Chí H mỗi người 10% cổ phần, tương ứng 3 tỷ đồng. Duy nói Hồng phải nộp tiền cho Hiếu vì Hiếu là Chủ tịch HĐQT P, để thành lập được P-KB phải được sự đồng ý của Hiếu cũng như để sau này Hiếu tạo điều kiện cho việc kinh doanh của P-KB được thuận lợi. Đỗ Văn H2 nhận thấy việc thành lập P-KB sẽ có khả năng sinh lời cao, Hồng được nắm giữ phần lớn cổ phần nên sẽ được hưởng lợi nhiều, nhưng nếu không được sự đồng tình của Hiếu, Duy thì không thể thực hiện được nên đồng ý với yêu cầu của Duy. Sau khi thống nhất với Hồng, Vũ Đình D đã báo cáo Trần Trung Chí H về chủ trương thành lập P-KB và những nội dung đã trao đổi với Đỗ Văn H2, trong đó nói rõ Hiếu sẽ được 10% cổ phần mà không phải góp tiền. Trần Trung Chí H thấy tiềm năng phát triển của P-KB, trong khi đó không phải góp tiền mà vẫn có được 10% cổ phần nên đồng ý với Vũ Đình D. Theo thỏa thuận và thống nhất nêu trên, Trần Trung Chí H đã ký các Công văn gửi PVN xin ý kiến về chủ trương thành lập P-KB. Ngày 22/7/2010, PVN đã có Nghị quyết số 1697/NQ-DKVN chấp thuận theo đề nghị của P.

Sau đó, Vũ Đình D nhờ em dâu là Đỗ Thị Thùy L, Trần Trung Chí H nhờ em rể là Trần C đứng tên hộ đối với số cổ phần được Hồng đóng góp, L, C đồng ý, cung cấp thông tin cá nhân và ký một số tài liệu làm thủ tục đăng ký cổ đông tại P-KB. Ngày 05/8/2010, P-KB được thành lập với vốn điều lệ 30 tỷ đồng, trong đó phía Đỗ Văn H2 gồm: K, Công ty Xây dựng V và Đỗ Thị Thu Hương góp 70% vốn điều lệ; P góp 10% vốn điều lệ; Trần C và Đỗ Thị Thùy L mỗi người góp 10% vốn điều lệ, Đỗ Văn H2 là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thực hiện theo thỏa thuận trước đó với Vũ Đình D, Đỗ Văn H2 nói với vợ là Nguyễn Thị T nộp tiền góp cổ phần cho Vũ Đình D và Trần Trung Chí H dưới tên Đỗ Thị Thùy L và Trần C. Ngày 07/01/2011 Nguyễn Thị T mang 6 tỷ đồng của gia đình đến Ngân hàng TECHCOMBANK chi nhánh Bắc Ninh nộp vào Tài khoản của Công ty P-KB 3 tỷ đồng cho người đứng tên nộp là Đỗ Thị Thùy L và 3 tỷ đồng cho người đứng tên nộp là Trần C, nội dung nộp tiền góp vốn, Nguyễn Thị T ký tên *"L"* và *"C"* vào các giấy nộp tiền này.

Khoảng tháng 5/2011, Vũ Đình D nói với Trần Trung Chí H cần tăng vốn của P tại P-KB từ 10% lên 51% bằng việc mua lại 21% cổ phần của K và 20% phần vốn góp của Trần C, Đỗ Thị Thùy L để P nắm quyền chi phối. Ngày 15/5/2011, Đỗ Văn H2 ký Quyết định số 10/2011/QĐ-HĐQT-P-KB chấp thuận thay đổi cơ cấu vốn của P-KB, cụ thể K chuyển nhượng 21% cổ phần (tương ứng 630.000 cổ phần), Trần C và Đỗ Thị Thùy L mỗi người chuyển nhượng 10% cổ phần (tương ứng 600.000 cổ phần) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

cho P. Ngày 30/5/2011, Trần Trung Chí H ký Quyết định số 302/QĐ-P phê duyệt phương án tăng tỷ lệ vốn góp của P từ 10% lên 51%. Trần Trung Chí H và Vũ Đình D đã thông báo để Trần C, Đỗ Thị Thùy L làm thủ tục xin thoái vốn góp tại P-KB. Ngày 13/6/2018, Vũ Đình D ký Ủy nhiệm chi số 182 chuyển 06 tỷ đồng vào tài khoản P-KB với nội dung chuyển tiền góp vốn bổ sung 600.000 cổ phần tương ứng với phần vốn của cổ đông xin thoái vốn là Trần C và Đỗ Thị Thùy L. Sau khi nhận được tiền, ngày 20/6/2011, P-KB chuyển 03 tỷ đồng vào tài khoản cá nhân của Trần C mở tại Ngân hàng VIBBank chi nhánh Hoàn Kiếm và 03 tỷ đồng vào tài khoản cá nhân của Đỗ Thị Thùy L mở tại Ngân hàng Oceanbank chi nhánh Thăng Long để hoàn trả 10% vốn góp. Ngày 20/6/2011, Đỗ Thị Thùy L rút 2,5 tỷ đồng, ngày 21/6/2011 rút 500 triệu đồng từ tài khoản cá nhân tại Ngân hàng Oceanbank chi nhánh Thăng Long, sau đó Đỗ Thị Thùy L trả Vũ Đình D 2,5 tỷ đồng, còn 500 triệu đồng L giữ lại vì trước đó L đưa 500 triệu đồng để Duy mua cổ phần cho L nhưng Duy không mua mà sử dụng cá nhân. Ngày 23/6/2011, Trần C rút 2.999.360.000 đồng từ tài khoản cá nhân tại Ngân hàng VIBBank chi nhánh Hoàn Kiếm, sau đó C trả 03 tỷ đồng cho Trần Trung Chí H, Hiếu chiếm hưởng sử dụng.

Đối với P-KB khi đi vào hoạt động đã được P ký 05 hợp đồng mua các sản phẩm với tổng giá trị 9.836.312.805 đồng, đồng thời được P ký 62 hợp đồng bán một số lượng lớn các sản phẩm chạy thử của nhà máy Polyeste V với tổng trị giá 94.481.937.066 đồng. Sau này, do nhà máy Polyeste V dừng hoạt động nên hiệu quả kinh doanh của P-KB không đạt được như mong muốn của Đỗ Văn H2, Vũ Đình D và Trần Trung Chí H.

Như vậy, có căn cứ xác định trong việc liên kết thành lập P-KB, Trần Trung Chí H và Vũ Đình D đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn, sự ảnh hưởng của mình buộc Đỗ Văn H2 phải chi cho mỗi người 03 tỷ đồng để Đỗ Văn H2 được tham gia góp vốn thành lập P-KB và tạo điều kiện thuận lợi cho P-KB trong việc kinh doanh mua, bán sản phẩm với P. Ngoài ra, Đỗ Văn H2 còn khai báo trong quá trình hợp tác, quan hệ với Vũ Đình D, Hồng đã phải chi phí cho Duy 8.815.000.000 đồng để sửa nhà, góp cổ phần cho Duy tại K, nhưng do Duy bỏ trốn nên chưa làm rõ được nội dung này.

Quá trình điều tra vụ án còn xác định: Ngày 12/8/2009, Tổng Công ty PVC và K ký Hợp đồng số 173/2009/HĐXD/PVC-KB/P về việc thi công một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Polyester V (Hợp đồng 173). Quá trình thực hiện, Đỗ Văn H2 đề xuất và được Trịnh Xuân Thanh, nguyên Chủ tịch HĐQT PVC tạo điều kiện cho tạm ứng 25 tỷ đồng trái với quy định của Hợp đồng số 173 và Quy chế quản lý hợp đồng của PVC. Sau khi nhận tiền tạm ứng, Đỗ Văn H2 không sử dụng để thực hiện các công việc theo Hợp đồng 173 mà dùng 23,8

tỷ đồng để mua 3.400 m^2 đất tại thị trấn Tam Đảo, huyện Tạm Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, đứng tên chủ sở hữu là K. Sau đó, Trịnh Xuân Thanh tiếp tục chỉ đạo Hồng làm thủ tục để K chuyển nhượng lại mảnh đất này cho Công ty M của gia đình Thanh với giá 23,8 tỷ đồng, nhưng chỉ trả cho K 20,8 tỷ đồng, còn 03 tỷ đồng đến nay vẫn chưa thanh toán. Để hợp thức việc tạm ứng sai quy định, Trịnh Xuân Thanh chỉ đạo làm thủ tục chuyển 21 tỷ đồng tiền tạm ứng từ PVC cho K thành tiền PVC góp vốn vào K. Hành vi của Trịnh Xuân Thanh có dấu hiệu phạm tội *"Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ",* trong đó có vai trò của Đỗ Văn H2. Nhưng đến nay do thời hạn điều tra vụ án đã hết, chưa đủ điều kiện kết luận nội dung này trong cùng vụ án nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xác minh để có căn cứ xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với những dấu hiệu sai phạm trong quá trình thực hiện Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester V được nêu tại Kết luận số 2632/KL-TTCP ngày 03/10/2016 của Thanh tra Chính phủ, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng cần có thêm thời gian để giám định, kết luận hậu quả thiệt hại. Do thời hạn điều tra vụ án đã hết, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xác minh để có căn cứ xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ra Lệnh kê biên tài sản số 15/C46-P12 ngày 31/3/2017 đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, diện tích 3.400 m^2, nhà ở và tài sản sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc của Công ty TNHH Đầu tư M. Ngày 11/6/2018, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an ra Quyết định hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản trên, đồng thời có Công văn số 751/ANĐT-P4 ngày 12/6/2018 đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc và các đơn vị chức năng tạm dừng việc giao dịch, chuyển nhượng đối với thửa đất này để phục vụ cho việc điều tra tiếp theo.

Khi khám xét nơi ở của Vũ Phương N, Cơ quan điều tra thu giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 4825/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 29/11/2011 cho căn hộ 803, nhà HH2, khu đô thị mới Y, C, Hà Nội, chủ sở hữu là Vũ Phương N và vợ là Nguyễn Thị Th và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1925/QĐ-272 do Ủy ban nhân dân quận Long Biên cấp ngày 20/5/2010 cho thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3, tổ 8, phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội, chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị Th. Các vật chứng trên được chuyển theo hồ sơ vụ án để giải quyết trong quá trình xét xử. Thu giữ số tiền 250.000.000 đồng của Đỗ Văn H2.

Để giải quyết toàn diện vụ án, ngày 26/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công văn số 2672/VKSTC-V5 đề nghị Cơ quan An ninh điều tra Bộ

Công an khẩn trương tiến hành điều tra, xác minh những dấu hiệu sai phạm của Trịnh Xuân Thanh, Đỗ Văn H2 trong việc tạm ứng và sử dụng tiền tạm ứng sai quy định để mua 3.400m^2 đất tại thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc và dấu hiệu sai phạm theo Kết luận số 2632/KL-TTCP ngày 03/10/2016 của Thanh tra Chính phủ.

Cáo trạng số 90/CT-VKSTC-V5 ngày 02/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố bị cáo Trần Trung Chí H về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại khoản 3 Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999 và tội "Nhận hối lộ" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 354 của Bộ luật hình sự năm 2015; truy tố các bị cáo Đỗ Văn H2, Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại khoản 3 Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 319/2018/HS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Trung Chí H phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và tội "Nhận hối lộ"; các bị cáo Đỗ Văn H2, Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng".

Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Trần Trung Chí H 15 (Mười lăm) năm tù về tội "Nhận hối lộ"; 13 (Mười ba) năm tù về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng"; tổng hợp, buộc bị cáo Trần Trung Chí H phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 28 (Hai tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/6/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; các điểm s, t khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Đỗ Văn H2 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/4/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản

1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Đào Ngọ H1 09 (Chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Vũ Phương N 08 (Tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2017.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về các biện pháp tư pháp, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/9/2018, bị cáo Trần Trung Chí H có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và kêu oan về tội "Nhận hối lộ".

Ngày 13/9/2018, bị cáo Đỗ Văn H2 có đơn kháng cáo với nội dung Cơ quan tố tụng đã đánh giá không đúng hậu quả của vụ án, không xem xét hết các tình tiết, bối cảnh, ý thức, mức độ, tính chất của hành vi phạm tội nên đã đưa ra hình phạt quá nặng với bị cáo, bị cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13/9/2018, các bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay sau khi kết thúc phần hỏi, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trần Trung Chí H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", kêu oan về tội "Nhận hối lộ"; bị cáo Đỗ Văn H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; các bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Trung Chí H thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo không kêu oan về tội "Nhận hối lộ" mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Đỗ Văn H2 thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo khoản 1 Điều 165 Bộ luật Hình sự hoặc về tội "Sử dụng trái phép tài sản". Bị cáo Trần Trung Chí H là người chịu trách nhiệm chính đối với hoạt động của P, bị cáo có hành vi làm trái trong việc lựa chọn nhà thầu, thay đổi thiết kế và tạm ứng cho K không đúng với quy định của hợp đồng. Hành vi của bị cáo dẫn đến việc gây thiệt hại cho Nhà nước 19.462.637.214 đồng. Với mức độ hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" là phù hợp. Về

hành vi "Nhận hối lộ", mặc dù bị cáo không trực tiếp gặp và bàn bạc với Hồng, xong bị cáo nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của mình trong việc thành lập Công ty P-KB. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt là đã khoan hồng cho bị cáo, không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Hiếu về tội "Nhận hối lộ". Bị cáo Đỗ Văn H2 biết việc xin tạm ứng 20 tỷ đồng là không đúng quy định, khi nhận tạm ứng bị cáo sử dụng không đúng mục đích dẫn đến việc thực hiện dự án dở dang. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo được hưởng mức hình phạt bằng thời hạn tạm giam của bị cáo. Đề nghị của bị cáo Hồng về việc nhận lại 3 tỷ đồng do bị cáo Hiếu nộp là không có căn cứ chấp nhận. Các bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N biết việc tạm ứng lần 2 cho K là sai nhưng vẫn thực hiện việc tạm ứng, gây thất thoát của nhà nước hơn 19 tỷ đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị cáo Trần Trung Chí H trình bày đối với hành vi chỉ định thầu, bị cáo chỉ phê duyệt trên cơ sở chỉ định của Tập đoàn dầu khí, kết quả và biên bản thẩm định đấu thầu. Bị cáo không có chỉ đạo nào đối với việc thay đổi thiết kế. Trách nhiệm của bị cáo đối với 2 hành vi này là không có. Về hành vi tạm ứng, trong giai đoạn đó nhu cầu nhà ở của công nhân là cấp bách, bị cáo đồng ý về chủ trương xong chỉ đạo Ban điều hành phải làm đúng quy định. Tuy nhiên, Ban điều hành thực hiện không đúng nên đã gây thất thoát trên 19 tỷ đồng của nhà nước. Bị cáo nhận thấy mình chưa được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng". Đối với tội "Nhận hối lộ", bị cáo không bàn bạc, không gây sức ép gì với Hồng để Hồng chi tiền cho bị cáo. Khi Cơ quan điều tra nói cho bị cáo biết rằng Hồng nộp tiền cổ phần thay bị cáo thì bị cáo đã tác động gia đình và nộp lại ngay số tiền đó. Công ty thành lập tháng 8/2010, tháng 01/2011 bị cáo Hồng mới nộp tiền, việc Hồng nộp tiền cho bị cáo không ảnh hưởng đến việc thành lập P-KB. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đối với cả hai tội.

Bị cáo Đỗ Văn H2 cho rằng xét xử bị cáo vì hành vi sử dụng sai mục đích đối với số tiền 20 tỷ đồng tạm ứng dự án nhà ở công nhân viên là việc hình sự hóa quan hệ dân sự. Bị cáo không phải là người được nhà nước tuyển dụng, bổ nhiệm, bị cáo cho rằng bị cáo chỉ phạm tội "Sử dụng trái phép tài sản" theo Điều 177 Bộ luật Hình sự. Do giá trị hợp đồng quá thấp và có sự thay đổi về kết cấu nên cần điều chỉnh tổng giá trị hợp đồng. Việc đề nghị tạm ứng và nhận tạm ứng của K là đúng quy định của pháp luật. Việc tạm dừng dự án có lỗi của bị cáo, xong cũng do chủ đầu tư không hợp tác. Trong quá trình điều tra, bị cáo luôn ăn năn hối cải, hợp tác với Cơ quan điều tra, bị cáo cũng đã có đơn đề nghị cơ quan

điều tra chuyển tiền tạm giữ của bị cáo khi bị bắt để khắc phục hậu quả. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội lần đầu, có vai trò không đáng kể. Bị cáo xin được nhận lại khoản tiền do gia đình bị cáo Hiếu nộp để khắc phục hậu quả trong vụ án này. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử chuyển tội danh đối với bị cáo sang tội "Sử dụng trái phép tài sản" theo Điều 177 Bộ luật Hình sự, nếu không được chuyển tội danh thì quyết định hình phạt đối với bị cáo theo khoản 1 Điều 165 Bộ luật Hình sự. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo cùng công ty K có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Cổ phần H.

Bị cáo Đào Ngọ H1 nhận thức được việc truy tố, xét xử đối với bị cáo về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" là đúng người, đúng tội. Bị cáo chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét về bối cảnh bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo làm theo chỉ đạo của cấp cao nhất trong Công ty. Hơn nữa, bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, gia đình có công với cách mạng, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Vũ Phương N thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Bị cáo nhận thức được việc Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" là đúng quy định. Bị cáo chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh, bối cảnh khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm có cơ hội trở về với gia đình và xã hội.

Luật sư Hoàng Ngọc Tbào chữa cho bị cáo Trần Trung Chí H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bối cảnh kinh tế thời điểm năm 2010, chủ trương của Chính phủ phát triển đối với Tập đoàn Dầu khí và các công ty thành viên. Bị cáo Hiếu quá tự tin vào tính hiệu quả của dự án, bị cáo chỉ quyết định về chủ trương, bị cáo tin tưởng vào năng lực của nhà thầu, tờ trình của ban điều hành, tổ giám sát... Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét năng lực của nhà thầu, việc sử dụng sai mục đích tiền vốn dẫn đến thất thoát nằm ngoài ý thức chủ quan của bị cáo Hiếu, bị cáo không hưởng lợi gì. Về tội "Nhận hối lộ", bị cáo không có sự bàn bạc gì với Hồng, bị cáo Hiếu hoàn toàn bị động, Duy và Hồng trao đổi với nhau. Cả bị cáo Hồng và bị cáo Hiếu đều khẳng định rằng Hồng không bàn bạc với Hiếu, bị cáo không nhận thức được hành vi phạm tội. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, vợ bị cáo đã nộp 3 tỷ đồng cho nhà nước, bản thân bị cáo đang bị bệnh tim mạch. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thấp hơn mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Luật sư Nguyễn Xuân T bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H2 có quan điểm án sơ thẩm nhận định Hồng biết việc tạm ứng là sai và sử dụng sai mục đích, không sử dụng đồng nào cho dự án dẫn đến việc công trình dang dở là không đúng. Việc tạm ứng lần 2, trong quá trình thi công chủ đầu tư phê duyệt thiết kế mới sang chung cư thông tầng làm tăng khối lượng thi công, tổng giá trị vượt khoảng 30 tỷ đồng và lạm phát, giá nguyên vật liệu tăng cao. Do đó, công ty K có văn bản đề nghị điều chỉnh đơn giá hợp đồng từ 101 tỷ đồng lên trên 135 tỷ đồng, việc điều chỉnh giá hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp đồng giữa các bên. Sau đó P có quyết định về mức tăng từ 101 tỷ đồng lên 119 tỷ đồng. So sánh với khối lượng việc đã được K hoàn thiện là 72%, số tiền mà P ứng cho K là phù hợp. Bị cáo Hồng đã chi 15,775 tỷ đồng trong số 20 tỷ đồng tạm ứng cho dự án xây dựng nhà ở, bị cáo chỉ sử dụng cá nhân 5,3 tỷ đồng. Án sơ thẩm nhận định bị cáo Hồng sử dụng sai mục đích toàn bộ số tiền tạm ứng 20 tỷ đồng là không đúng. Về tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo: Bị cáo chưa có tiền án tiền sự, luôn thành khẩn khai báo, bị cáo chủ động khai báo hành vi bị ép đưa hối lộ, bố vợ bị cáo có công với cách mạng, bản thân bị cáo có thành tích trong công tác; bị cáo tự nguyện dùng khoản tiền do gia đình bị cáo Hiếu nộp để khắc phục hậu quả của vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo Hồng phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần H. Khoản tiền tạm ứng được ký kết bởi 2 pháp nhân với nhau, không thể cá thể hóa trách nhiệm của bị cáo Hồng trong vụ án này. Về số tiền 6 tỷ đồng bị cáo Hồng bị ép buộc phải chi, căn cứ khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự 2015, bị cáo tự nguyện khai báo khi chưa bị phát giác thì được nhận lại tiền, bị cáo có nguyện mọng dùng tiền này để khắc phục hậu quả, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Luật sư Trần Thị Thu Ph bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H2 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện vụ án. Trong quá trình thực hiện dự án, bị cáo cũng đã thừa nhận bị cáo có hành vi sử dụng sai mục đích số tiền 5,3 tỷ đồng. Án sơ thẩm buộc bị cáo có trách nhiệm đối với toàn bộ 19 tỷ đồng và buộc bị cáo hoàn lại cho Công ty Cổ phần H là chưa phù hợp bởi tiền tạm ứng cho K, bị cáo Hồng chỉ chiếm 30% cổ phần của K.

Luật sư Hồ Thị T bào chữa cho bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N: Về phần tội danh, án sơ thẩm đã xét xử 2 bị cáo về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" là chưa thỏa đáng. 02 bị cáo chỉ liên quan đến hành vi tạm ứng tiền, xét bối cảnh thực tế, việc tạm ứng là không trái quy định, công trình cần gấp rút hoàn thiện, các bên có ghi nhớ tạm ứng, khoản tiền tạm ứng chưa vượt quá 50%. Việc tạm ứng lần 2 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt. Bị cáo Hoàng chỉ là nhân viên, thực hiện nhiệm vụ, công

vụ theo chỉ đạo. Bị cáo Nam chỉ xem xét giải ngân theo hồ sơ. Cả 2 bị cáo đều không phải là nhân tố quyết định việc tạm ứng hay không tạm ứng và đều không được hưởng lợi nhưng có sai sót là không tham mưu cho lãnh đạo. Các bị cáo đều lần đầu phạm tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhiều thành tích trong công tác, gia đình có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt các bị cáo về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của bốn bị cáo về hành vi phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng". Hành vi cố ý làm trái của các bị cáo thể hiện như sau: Tại Điều 5 của Hợp đồng số 14 quy định: giá trị hợp đồng là 101.166.755.000 đồng; sau khi hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư ứng trước cho Nhà thầu số tiền tương ứng 15% giá trị hợp đồng tạm tính, số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán và được Bên A thu hồi ngay ở lần thanh toán thứ 2 và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng.

Thực hiện theo hợp đồng, ngày 27/12/2010 P đã tạm ứng cho K 15.175.013.250 đồng tương ứng 15% giá trị Hợp đồng. Đến hết tháng 12/2011, P đã nghiệm thu, thanh toán cho K theo 10/18 mốc tiến độ với tổng giá trị là 66.770.058.300 đồng, đã thu hồi tạm ứng 9.863.758.614 đồng bằng cách giảm trừ trong từng lần thanh toán, số tiền tạm ứng chưa thu hồi là 5.311.254.636 đồng. Trong khi vẫn còn nợ tạm ứng, nhưng ngày 26/12/2011 Đỗ Văn H2 vẫn đề nghị P cho tạm ứng tiếp 20 tỷ đồng với lý do để hoàn thiện và lắp đặt thiết bị. Mặc dù biết việc cho K tạm ứng tiếp 20 tỷ đồng là không đúng với quy định của Hợp đồng số 14 nhưng Trần Trung Chí H vẫn chỉ đạo Vũ Đình D làm thủ tục và ký phê duyệt chủ trương cho tạm ứng. Đào Ngọ H1 với vai trò là Trưởng phòng Thương mại hợp đồng P là người có trách nhiệm tham mưu, đề xuất giải quyết tạm ứng biết việc tạm ứng thêm 20 tỷ đồng cho K là trái quy định nhưng vẫn tham mưu để Vũ Đình D trình HĐQT duyệt cho tạm ứng. Do Hợp đồng số 14 không quy định tạm ứng vốn lần 2 cho nhà thầu, nên Đào Ngọ H1 đã soạn thảo Phụ lục Hợp đồng số 05/2012/HĐ-P-PVCKBC/HEERIMPVC ngày 09/01/2012 bổ sung nội dung "Tạm ứng lần 2 cho nhà thầu 20 tỷ đồng khi nhà thầu bước vào giai đoạn hoàn thiện" để Vũ Đình D và Đỗ Văn H2 ký hợp thức, việc ký Phụ lục hợp đồng 05 nêu trên không lấy ý kiến thông qua của HĐQT P theo quy

định tại Điều lệ P. Để giải ngân khoản tạm ứng cho K, Đào Ngọ H1 chuyển hồ sơ tạm ứng cho Vũ Phương N, Kế toán trưởng P. Vũ Phương N với vai trò Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tham mưu, đề xuất về các hoạt động tài chính, kế toán, thanh quyết toán vốn đầu tư của P, biết việc tiếp tục tạm ứng 20 tỷ đồng cho K sẽ nâng số tiền thanh toán và tạm ứng cho K lên 92.081.312.936 đồng, tương ứng trên 90% giá trị hợp đồng, trong khi đó Hợp đồng 14 chỉ cho phép việc thanh toán và tạm ứng tối đa không quá 80% giá trị hợp đồng, nhưng Vũ Phương N không tham mưu, đề xuất để dừng việc tạm ứng mà làm các thủ tục để giải ngân 20 tỷ đồng cho K. Sau khi nhận 20 tỷ đồng tạm ứng, Đỗ Văn H2 sử dụng sai mục đích, không sử dụng để hoàn thiện dự án như cam kết, không tiếp tục triển khai thi công, đến ngày 31/3/2012 thì dừng hẳn mọi hoạt động, rút toàn bộ máy móc, nhân công khỏi công trường, đến nay công trình dở dang, xuống cấp nghiêm trọng.

Để có cơ sở thanh lý hợp đồng, P và K thống nhất lựa chọn Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và Kiểm định xây dựng (Coninco) xác định khối lượng, giá trị hoàn thành và dở dang của dự án nhà ở. Ngày 11/4/2014, Coninco đã hoàn thành và có báo cáo tư vấn xác định tổng giá giá trị hoàn thành dự án là 68.074.072.000 đồng (chưa bao gồm chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình là 3.340.704.466 đồng theo phụ lục số 02 của hợp đồng số 14). Như vậy, khối lượng công việc K đã thực hiện và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình có tổng giá trị là 71.414.776.466 đồng. Trong khi đó, tổng số tiền P đã thanh toán, tạm ứng cho K là 92.081.312.936 đồng, vượt tổng giá trị hoàn thành là 20.666.536.470 đồng. Sau nhiều lần Đỗ Văn H2 cam kết sẽ hoàn trả tạm ứng bằng việc tiếp tục thực hiện dự án, nhưng không thực hiện, ngày 01/10/2014, P có văn bản gửi K thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng. Đến năm 2015, K mới hoàn lại được cho P 1,5 tỷ đồng, còn 19.166.536.470 đồng Đỗ Văn H2 thừa nhận không còn khả năng hoàn trả cho P.

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an có Quyết định trưng cầu giám định số 09/ANĐT-P4 ngày 24/01/2018 và Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 22/ANĐT-P4 ngày 06/3/2018 để xác định việc chấp hành các quy định của pháp luật và hậu quả thiệt hại tại Dự án nhà ở cho cán bộ, công nhân viên P. Tại Bản kết luận giám định, Giám định viên Bộ kế hoạch và đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính kết luận:

"Trong việc lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư đã đánh giá không đúng về tính hợp lệ và năng lực kinh nghiệm của nhà thầu liên danh K-H so với quy định của hồ sơ yêu cầu và quy định tại Điều 7 Luật đấu thầu 61/2005/QH11, lựa chọn nhà thầu trúng thầu không tuân thủ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính Phủ.

Trong việc thiết kế thi công, tổ chức xây dựng: Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và triển khai thi công xây dựng đối với 02 khối nhà BK1, BK2 của Dự án nhà ở xã hội cho CBCNV P loại nhà ở liên kế là vi phạm các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng về tiêu chuẩn thiết kế được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Luật nhà ở 2005; điểm a,b,d khoản 2 Điều 7; Điều 35 và khoản 1 Điều 36 Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính Phủ. Việc chủ đầu tư (P) và liên danh nhà thầu căn cứ vào các quy định của pháp luật về nhà ở xã hội khi lập và phê duyệt dự án là nhà chung cư, nhưng sau đó lại tự ý điều chỉnh thiết kế các hạng mục nhà ở của dự án và tiến hành thi công thành nhà liên kế là vi phạm quy định khoản 5 Điều 30 Luật nhà ở 2005; khoản 1 Điều 36 Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính Phủ.

Trong việc P cho K tạm ứng 20 tỷ đồng: P căn cứ Phụ lục số 05/2012/HĐ-P-PVCKBC/H ngày 09/01/2012 chưa được HĐQT P phê duyệt để tạm ứng 20 tỷ đồng cho K là chưa đúng với quy định tại điểm c khoản 4 Điều 25 Điều lệ P. Sau khi P tạm ứng 20 tỷ đồng cho K vào ngày 20/01/2012 thì tổng số tiền P đã tạm ứng và thanh toán các đợt cho K là 92.081.312.936 đồng, tương đương 91,02% giá trị hợp đồng (vượt 80% giá trị hợp đồng) là trái quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính Phủ và chưa phù hợp với điểm 5.2.2 khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 14. Việc K không sử dụng 20 tỷ đồng tiền tạm ứng hợp đồng vào dự án là sử dụng vốn ứng không đúng mục đích, trái với quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính Phủ.

Hậu quả thiệt hại tính bằng tiền do hành vi tạm ứng, sử dụng tiền tạm ứng sai quy định gồm: Thiệt hại đối với dự án tại thời điểm kết thúc Hợp đồng số 14 là 19.166.536.470 đồng và tiền lãi suất không kỳ hạn kể từ ngày kết thúc Hợp đồng 14 (22/10/2014) đến ngày có Quyết định khởi tố vụ án (16/6/2017) là 296.100.744 đồng.

Trần Trung Chí H - Chủ tịch HĐQT P mặc dù biết rõ K không đủ năng lực, kinh nghiệm, nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn, làm các thủ tục chỉ định và ký hợp đồng giao K cùng nhà thầu liên danh HEERIM-PVC thực hiện gói thầu "Lập dự án đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây lắp Khu nhà ở cho CBCNV" của P, chỉ đạo liên danh nhà thầu thi công Khu nhà ở từ nhà chung cư thành nhà liên kế trái với thiết kế cơ sở được duyệt. Quá trình thực hiện hợp đồng, Trần Trung Chí H đã chỉ đạo các bị cáo Đào Ngọ H1, Vũ Phương N làm thủ tục tạm ứng 20 tỷ đồng cho K trái khoản 2, khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP của Chính phủ, gây thiệt hại cho dự án 19.462.637.214 đồng (trong đó có: 19.166.536.470 đồng là số tiền tạm ứng vượt

giá trị hoàn thành bị sử dụng sai mục đích và 296.100.744 đồng là tiền lãi không kỳ hạn phát sinh), dự án dừng thi công từ năm 2012, đến nay đã xuống cấp, bị thu hồi đất.

Như vậy, việc Trần Trung Chí H, Vũ Đình D, Đào Ngọ H1, Vũ Phương N lập hồ sơ, đồng ý cho K tạm ứng tiếp 20 tỷ đồng, vượt quá quy định cho phép, không quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng và Đỗ Văn H2 sau khi được tạm ứng đã sử dụng tiền tạm ứng trái mục đích là cố ý làm trái quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng "Tiền tạm ứng được bắt đầu thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên, mức thu hồi từng lần do hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng, kết thúc thu hồi khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với nhà thầu tính toán mức tạm ứng hợp lý, quản lý việc sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng vốn ứng không đúng mục đích". Hành vi của các bị cáo đã gây hậu quả thiệt hại cho Nhà nước tổng cộng là 19.462.637.214 đồng.

[2] Hành vi phạm tội nhận hối lộ trong quá trình thành lập Công ty Cổ phần P Kinh Bắc của Trần Trung Chí H

Quá trình điều tra vụ án, Đỗ Văn H2 đã chủ động khai báo (BL 04124-04127, 04171) về việc năm 2010, Hồng thông qua Vũ Đình D đề nghị Vũ Đình D báo cáo Trần Trung Chí H cho gia đình Hồng, K được liên kết với P thành lập Công ty Cổ phần P Kinh Bắc do Hồng làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, sau đó Hiếu, Duy - với chức vụ, quyền hạn Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc P chỉ đạo P ưu tiên mua, bán sản phẩm với P Kinh Bắc, mang lại lợi ích cho Hồng. Để được Trần Trung Chí H, Vũ Đình D đồng ý giúp, Hồng đã chi tiền cho Hiếu, Duy đứng tên góp vốn mỗi người 03 tỷ đồng tại P Kinh Bắc, cụ thể:

Khoảng giữa năm 2010, theo đề nghị của Đỗ Văn H2, Vũ Đình D đã đồng ý báo cáo Trần Trung Chí H chủ trương cho Đỗ Văn H2 được liên kết với P góp vốn thành lập P Kinh Bắc nhằm mục đích sản xuất, cung cấp ống giấy, thùng carton… cho P; Trần Trung Chí H và Vũ Đình D có trách nhiệm chỉ đạo P mua toàn bộ các sản phẩm do P Kinh Bắc sản xuất ("bao tiêu sản phẩm" của P Kinh Bắc), đồng thời, tạo điều kiện cho P Kinh Bắc được ưu tiên mua sản phẩm của P. Đổi lại, Vũ Đình D yêu cầu Đỗ Văn H2 cho Hiếu, Duy mỗi người 10% cổ phần, Hồng là người chi tiền để góp vốn cho Hiếu, Duy tại P Kinh Bắc, người đứng tên cổ phần do Duy, Hiếu chỉ định. Đỗ Văn H2 không cần gặp, trao đổi với Trần Trung Chí H mà Vũ Đình D có trách nhiệm bàn bạc, thống nhất với Hiếu về nội dung trao đổi giữa Duy và Hồng.

Sau khi thống nhất với Hồng, Vũ Đình D đã trao đổi với Trần Trung Chí

H về chủ trương thành lập P Kinh Bắc, nói cho Hiếu biết Duy đã thống nhất với Đỗ Văn H2 việc thành lập P Kinh Bắc, Đỗ Văn H2 góp 70% cổ phần, P có 10% cổ phần bằng thương hiệu, Duy, Hiếu mỗi người sẽ có 10% vốn góp; Duy sẽ yêu cầu Hồng đăng ký, nộp tiền góp vốn cho Duy, Hiếu tại P Kinh Bắc. Sau khi nghe Vũ Đình D trao đổi, Trần Trung Chí H đồng ý với đề nghị của Duy. Để tránh bị phát hiện, Duy, Hiếu thống nhất để người nhà làm thủ tục đứng tên góp vốn cổ phần.

Theo thỏa thuận và thống nhất nêu trên, Trần Trung Chí H đã ký các văn bản gửi Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) đề xuất và xin ý kiến về chủ trương thành lập P Kinh Bắc, gồm: Công văn số 265/P-CV ngày 24/6/2010, số 0288/P-CV ngày 06/7/2010 và số 0304/P-CV ngày 14/7/2010. Căn cứ các văn bản do Trần Trung Chí H ký, PVN đã có Nghị quyết số 1697/NQ-DKVN ngày 22/7/2018 chấp thuận chủ trương để P tham gia góp vốn thành lập P Kinh Bắc.

Khi có Nghị quyết của PVN, ngày 27/7/2010, Đỗ Văn H2 và các cá nhân đã ký "Thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần P Kinh Bắc" thống nhất thành lập P Kinh Bắc, những người ký thỏa thuận gồm: Đỗ Văn H2 - Tổng giám đốc K, Vũ Đình D - Tổng giám đốc P, Nguyễn Thị T (vợ Hồng) - Giám đốc Công ty Xây dựng V, Đỗ Thị Thu Hương (con gái Hồng), Trần C (em vợ Hiếu) và Đỗ Thị Thùy L (em dâu Duy). Trong đó, các cổ đông sáng lập là K, P, Công ty Xây dựng V. Theo yêu cầu của Vũ Đình D, Đỗ Văn H2 đưa tên Trần C và Đỗ Thị Thùy L vào danh sách tham gia thành lập P Kinh Bắc với tư cách là cổ đông góp vốn, không đưa tên là cổ đông sáng lập để tiện cho việc chuyển nhượng sau này.

Sau khi ký "Thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần P Kinh Bắc", Trần Trung Chí H, Vũ Đình D rà soát các quy định liên quan, thấy các doanh nghiệp không được góp vốn bằng thương hiệu nên ngày 01/8/2010, Trần Trung Chí H ký Nghị quyết số 02/NQ-P/ĐHĐCĐ/2010 chấp thuận việc cho P góp vốn 10% cổ phần bằng tiền mặt. Ngày 03/8/2010, Hiếu cùng Duy ký Nghị quyết số 03/NQ-P thể hiện Hội nghị Liên tịch Hội đồng quản trị - Ban chấp hành Đảng bộ P chấp thuận góp vốn 10% bằng tiền mặt vào P Kinh Bắc, tương đương 03 tỷ đồng.

Căn cứ "Thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần P Kinh Bắc", Đỗ Văn H2 đã làm các thủ tục thành lập P Kinh Bắc, ngày 05/8/2010, P Kinh Bắc được thành lập, do Đỗ Văn H2 là Chủ tịch Hội đồng quản trị, có vốn điều lệ 30 tỷ đồng, các cổ đông sáng lập là K, P, Công ty Xây dựng V. P Kinh Bắc thành lập thể hiện phía Đỗ Văn H2 (K, Công ty Xây dựng V, Đỗ Thị Thu Hương) góp 70%, P góp 10%, Trần C góp 10%, Đỗ Thị Thùy L góp 10%. Thực hiện theo thỏa thuận, Đỗ Văn H2 đã yêu cầu và ngày 07/01/2011 Nguyễn Thị T (vợ Hồng)

sử dụng 06 tỷ đồng là tiền của gia đình Hồng nộp vào tài khoản P Kinh Bắc góp vốn thay cho C, L mỗi người 03 tỷ đồng theo các chứng từ giao dịch bút toán số TT1100700166 ngày 07/01/2011, bút toán số TT1100700167 ngày 07/01/2011. Nguyễn Thị T chỉ thực hiện theo yêu cầu của chồng là Đỗ Văn H2; Trần C và Trần Thị Thùy L chỉ được Trần Trung Chí H, Vũ Đình D yêu cầu đứng tên hộ cổ phần tại P Kinh Bắc; C, L đã cung cấp thông tin cá nhân và ký một số tài liệu làm thủ tục đăng ký cổ đông tại P Kinh Bắc. Nhưng Nguyễn Thị T, Trần Cương, Đỗ Thị Thùy L không được Hiếu, Duy, Hồng cho biết về các thủ tục góp vốn và thỏa thuận phân chia lợi ích giữa các bị can.

Sang năm 2011, Trần Trung Chí H và Vũ Đình D đã làm thủ tục chuyển nhượng số cổ phần do Trần C, Đỗ Thị Thùy L đứng tên hộ tại P Kinh Bắc để lấy tiền mặt. Với lý do tăng quyền chi phối của P tại P Kinh Bắc, Trần Trung Chí H và Vũ Đình D đã thống nhất làm thủ tục cho P tăng vốn góp từ 10% lên 51% bằng việc mua lại 21% cổ phần của K và 20% phần vốn góp của Trần C, Đỗ Thị Thùy L. Khi Duy đặt vấn đề với Hồng việc P mua lại 21% cổ phần của K tại P Kinh Bắc, Hồng đã phải thực hiện theo yêu cầu của Duy mặc dù không muốn chuyển nhượng số cổ phần này. Ngày 15/5/2011, Đỗ Văn H2 đại diện P Kinh Bắc ký Quyết định số 10/2011/QĐ-HĐQT-P-KB chấp thuận thay đổi cơ cấu vốn của P Kinh Bắc, cụ thể K chuyển nhượng 21% cổ phần (tương ứng 630.000 cổ phần), Trần C chuyển nhượng 10% cổ phần (tương ứng 300.000 cổ phần), Đỗ Thị Thùy L chuyển nhượng 10% cổ phần (tương ứng 300.000 cổ phần) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần để P tăng vốn điều lệ lên 51%. Ngày 30/5/2011, Trần Trung Chí H đã ký Quyết định số 302/QĐ-P về việc phê duyệt phương án tăng tỷ lệ vốn góp của P từ 10% lên 51%.

Sau khi ký các quyết định trên, Trần Trung Chí H và Vũ Đình D đã chỉ đạo Trần C, Đỗ Thị Thùy L làm thủ tục xin thoái vốn góp tại P Kinh Bắc. Đến ngày 13/6/2018, Vũ Đình D ký Ủy nhiệm chi số 182 chuyển 06 tỷ đồng vào tài khoản P Kinh Bắc với nội dung chuyển tiền góp vốn bổ sung 600.000 cổ phần tương ứng với phần vốn các cổ đông thể nhân tại P Kinh Bắc xin thoái vốn là C, L. Ngày 20/6/2011, P Kinh Bắc chuyển 03 tỷ đồng vào tài khoản cá nhân số 001704060020650 mở tại VIBbank của Trần C, ngày 22/6/2011 chuyển 03 tỷ đồng vào tài khoản cá nhân số 90090012264900011 mở tại Oceanbank của Đỗ Thị Thùy L hoàn trả 10% vốn góp đứng tên hai người.

Trong ngày 20/6/2011 và ngày 21/6/2011, Đỗ Thị Thùy L ký các phiếu rút tiền mặt rút đủ 3.000.000.000 đồng, nhưng chỉ đưa cho Vũ Đình D 2.500.000.000 đồng (vì trước đó Duy còn nợ L 500.000.000 đồng). Ngày 23/6/2011, Trần C rút 2.999.360.000 đồng theo phiếu chi số BTTLR7383/39, kết hợp với tiền cá nhân của mình, C chuyển hết 03 tỷ đồng cho Trần Trung Chí

H chiếm hưởng, sử dụng.

Xét thấy, những nội dung nêu trên đều phù hợp với nhiều lời khai của Trần Trung Chí H có trong hồ sơ vụ án như tại biên bản hỏi cung ngày 31/5/2018 do Cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an lập thì Hiếu khai có nội dung tóm tắt như sau (BL 03996-03999): Giữa năm 2010 anh Duy có trao đổi với tôi việc thành lập P Kinh Bắc nhằm mục đích sản xuất, cung cấp ống giấy, thùng carton… cho P bao tiêu sản phẩm này. Việc góp vốn thì anh Duy đã trao đổi và anh Đỗ Văn H2 góp 70% cổ phần, P có 10% cổ phần bằng thương hiệu, Duy và tôi mỗi người sẽ có 10% vốn góp. Tôi nói với anh Duy là tôi không có tiền, anh Duy nói sẽ xử lý và đưa thông tin người đứng tên cổ phần và tôi đồng ý, sau đó tôi gặp em của vợ tôi là Trần C đồng ý đứng tên đăng ký cổ đông góp vốn (thay Hiếu)... tôi biết khi P Kinh Bắc đi vào hoạt động sẽ rất có tiềm năng thu lợi nhuận cao, tôi đồng ý thành lập vì tôi không phải chi tiền nhưng tôi vẫn có 10% vốn góp; toàn bộ các thủ tục, ký các quyết định, công văn gửi xin chủ trương chấp thuận của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) là do tôi thực hiện, còn anh Duy, anh Hồng làm thủ tục thành lập P Kinh Bắc. Để kiểm soát và chi phối hoạt động kinh doanh của P Kinh Bắc thì P cần tăng vốn góp từ 10% lên 51% bằng việc mua lại 21% cổ phần của K và 20% phần vốn góp của tôi và anh Duy (do Trần C, Đỗ Thị Thùy L đứng tên) sẽ thoái vốn để P mua lại. Vì vậy, khoảng giữa năm 2011 tôi trao đổi và anh Trần C làm thủ tục thoái vốn góp, số tiền 03 tỷ đồng anh C nhận và đã chuyển lại cho tôi, tôi đã sử dụng cho gia đình của tôi.

Tài liệu trong hồ sơ còn thể hiện khi P Kinh Bắc đi vào hoạt động và khi Nhà máy xơ sợi Polyeste V bắt đầu giai đoạn chạy thử, Hiếu và Duy đã đồng ý để P ký 05 hợp đồng mua các sản phẩm do P Kinh Bắc sản xuất với tổng giá trị 9.836.312.805 đồng; đồng thời ký 62 hợp đồng bán một số lượng lớn các sản phẩm chạy thử của nhà máy tổng trị giá 94.481.937.066 đồng cho P Kinh Bắc.

Với những chứng cứ, tài liệu và sự thừa nhận của Trần Trung Chí H nêu trên, có đủ căn cứ xác định bị cáo Hiếu đã nhận số tiền 03 tỷ đồng từ Đỗ Văn H2 và Hiếu đã chiếm đoạt số tiền đó để sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và gia đình bị cáo; Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 15 (Mười lăm) năm tù về tội "Nhận hối lộ" theo điểm a khoản 4 Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, không oan.

[3] Xét tính chất, mức độ, vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân của các bị cáo trong vụ án: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, đến chế độ quản lý kinh tế, làm thất thoát một khoản tiền đặc biệt lớn của Nhà nước, hiện vẫn chưa được

khắc phục, thu hồi; hành vi của các bị cáo gây mất trật tự trị an, làm giảm sút niềm tin của nhân dân vào cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy hành vi của các bị cáo cần phải được xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

Hội đồng phúc thẩm xét: Bị cáo Trần Trung Chí H là Chủ tịch Hội đồng quản trị của P thì phải chịu trách nhiệm chính về mọi hoạt động của P; bị cáo bị xét xử theo khoản 3 Điều 165 Bộ luật Hình sự, bị cáo không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có vai trò đồng phạm và là người thực hành tích cực, đứng thứ hai sau Vũ Đình D. Bị cáo cho rằng bị cáo thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo của cấp trên, tin tưởng vào chủ đầu tư... những tình tiết này đã được Tòa án sơ thẩm xem xét. Căn cứ các tình tiết giảm nhẹ, vai trò, nhân thân của bị cáo, Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" là phù hợp, không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo về tội danh này. Về tội "Nhận hối lộ", khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo từ 20 năm, tù chung thân, tử hình. Tòa sơ thẩm quyết định hình phạt 15 năm tù đối với bị cáo là đã thể hiện sự khoan hồng, không có căn cứ giảm nhẹ.

Đối với bị cáo Đỗ Văn H2 có hành vi đề xuất P tạm ứng 20 tỷ đồng cho K với lý do để có kinh phí thực hiện Hợp đồng số 14, trái khoản 2, khoản 6 Điều 17 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP của Chính phủ; sau khi nhận tiền tạm ứng Hồng đã sử dụng sai mục đích, không tiếp tục thực hiện hợp đồng, gây thiệt hại cho dự án 19.166.536.470 đồng và tiền lãi không kỳ hạn phát sinh là 296.100.744 đồng, dự án dừng thi công từ năm 2012, đến nay bị xuống cấp, đã bị thu hồi đất. Hành vi này của Đỗ Văn H2 đã phạm vào tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, tính chất hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, cần thiết phải xử lý hình sự.

Đỗ Văn H2 không có tình tiết tăng nặng, có 02 tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có vai trò ngang với bị cáo Hiếu, bị cáo có đưa ra các nguyên nhân khách quan xong đã được Tòa án sơ thẩm xem xét. Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù là có căn cứ. Bị cáo cho rằng bị cáo không chiếm đoạt 20 tỷ đồng, bị cáo có thể không chiếm hưởng toàn bộ số tiền này xong bị cáo đã chiếm hữu số tiền này và sử dụng không đúng mục đích. Hành vi phạm tội của bị cáo gây thiệt hại cho P. Bị cáo là người đầu tiên có trách nhiệm hoàn trả cho P. Việc hoàn trả giữa bị cáo và K được thực hiện bằng một vụ án khác. Bị cáo cho rằng bị cáo được nhận lại số tiền 3 tỷ đồng đưa hối lộ là không có căn cứ chấp nhận. Bị cáo cũng như luật sư bào chữa đề nghị xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 165 Bộ luật Hình sự hoặc tội "Sử dụng trái phép tài sản" theo Điều 177 Bộ

luật Hình sự là không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo cũng như luận cứ bào chữa của các luật sư xin giảm nhẹ hình phạt cho hai bị cáo Trần Trung Chí H và Đỗ Văn H2.

Đối với bị cáo Đào Ngọ H1: Ngoài những nhận định của Toà án cấp sơ thẩm về vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như nhân thân của bị cáo Hoàng thì tại phiên toà hôm nay bị cáo xuất trình thêm 03 Bằng khen do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tặng năm 2008 vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Hội đồng phúc thẩm thấy đây là tình tiết mới nên cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Toà án cấp sơ thẩm nhận định bị cáo Hoàng và bị cáo Nam đều có thành tích xuất sắc trong công tác nhưng không áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 là thiếu sót.

Đối với bị cáo Vũ Phương N, Hội đồng xét xử thấy: Bố đẻ bị cáo Nam được nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương. Vào các năm 2010 và 2011 bị cáo được tặng thưởng 03 Bằng khen trong đó có một Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác, được áp dụng tình tiết giảm nhẹ qui định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Toà án cấp sơ thẩm xác định tình tiết nêu trên để áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 là chưa chính xác. Toà án cấp phúc thẩm thấy cần áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Từ nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Trung Chí H, Đỗ Văn H2, cũng như luận cứ bào chữa của các luật sư đề nghị giảm hình phạt cho các bị cáo về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng"; và tội "Nhận hối lộ" của bị cáo Trần Trung Chí H; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Trung Chí H, Đỗ Văn H2; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Đào Ngọ H1 và

Vũ Phương N.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Trung Chí H phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và tội "Nhận hối lộ";

Các bị cáo Đỗ Văn H2, Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng".

Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Trần Trung Chí H 15 (Mười lăm) năm tù về tội "Nhận hối lộ"; 13 (Mười ba) năm tù về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng"; tổng hợp, buộc bị cáo **Trần Trung Chí H** phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 28 (Hai mươi tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/6/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; các điểm s, t khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt **Đỗ Văn H2** 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/4/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm s, v khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt **Đào Ngọ H1** 08 (Tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm s, v khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt **Vũ Phương N** 07 (Bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2017.

2. Về trách nhệm dân sự: Buộc **Đỗ Văn H2** phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần H (Viết tắt là P); trụ sở: Lô CN5.5A, Khu công nghiệp V, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng số tiền 19.462.637.214 *(Mười chín tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm mười bốn)* đồng.

3. Về án phí: Các bị cáo Trần Trung Chí H, Đỗ Văn H2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Đào Ngọ H1 và Vũ Phương N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục T.H.A DS thành phố Hà Nội;
- Trại Tạm giam B14 – Bộ Công an;
- Bị cáo (thông qua Ban giám thị T.T.G);
- Lưu HS, Phòng HC-TP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Ngô Anh Dũng